

BẢNG XẾP HẠNG "DOANH NGHIỆP VÌ NGƯỜI LAO ĐỘNG" NĂM 2018

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

A - THÔNG TIN CHUNG			
1	Tên doanh nghiệp		
2	Năm thành lập		
3	Website Doanh nghiệp		
4	Loại hình doanh nghiệp		
5	Ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính		
6	Mã số thuế		
7	Sản phẩm chính và thị trường:		
8	Họ tên người đại diện theo pháp luật của DN		
	Chức vụ		
	Điện thoại		
9	Các hình thức khen thưởng:		
	Trách nhiệm xã hội của Doanh nghiệp: Các hoạt động xã hội doanh nghiệp đã tham gia (Kể một số hoạt động xã hội mà DN đã thực hiện trong các năm, kết quả của hoạt động đó)		
10	Tư đánh giá về môi trường làm việc của DN và các ưu đãi cho người lao động. <i>Hãy chọn tối thiểu 3 điểm mà bạn cho rằng doanh nghiệp của bạn đã làm rất tốt cho người lao động mà các doanh nghiệp khác không làm được</i>		
11	Họ tên người liên hệ		
	Chức vụ		
	Phòng ban		
	Điện thoại/ Email		
Biểu số liệu tóm tắt thành tích Doanh nghiệp đã đạt được từ năm 2016 đến nay			
STT	Chỉ số	Năm 2016	Năm 2017
1	Tổng vốn		
2	Vốn đầu tư		
3	Doanh thu		
4	Lợi nhuận trước thuế		
5	Ti suất lợi nhuận/doanh thu		
6	Đóng góp ngân sách		
7	Số lượng lao động (bao gồm tất cả các loại hợp đồng trong DN)		
8	Thu nhập bình quân của người lao động.		
9	Doanh nghiệp có nợ lương, chậm lương của NLD trong vòng 3 năm gần đây không?		
10	Tỉ lệ người lao động trong DN được tham gia BHXH, BHYT		
11	Doanh nghiệp có xây ra đình công trong 3 năm gần đây không?		
12	Thành tích đạt được trong lĩnh vực lao động, BHXH		
			6 tháng đầu năm 2018

13	Hoạt động của tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo đánh giá của CĐ cấp trên; Danh mục khen thưởng/ kỷ luật với tổ chức Công đoàn (nếu có)		
----	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

Đề nghị gửi kèm Xác nhận của cơ quan thuế và BHXH về việc đã hoàn thành nghĩa vụ đến 31.12.2017

B - THÔNG TIN CHI TIẾT

TT	Các tiêu chí	Cách chấm điểm	Điểm chuẩn	DN tự chấm điểm			Doanh nghiệp diễn giải chi tiết	Tài liệu cần gửi kèm theo để chứng minh điểm số
				Đúng luật	Ưu đãi hơn luật	Tổng điểm		
1	Tuyển dụng và sử dụng lao động		11					
1.1	100% người lao động có hợp đồng đúng pháp luật.	100% = 2 điểm; Thấp hơn 100% = 0 điểm. Không có tài liệu: 0 điểm	2		%	Gửi kèm Quy chế Tuyển dụng; Danh sách CBCNV đang làm việc có phân loại theo HD	
1.2	Tỷ lệ người lao động ký HĐ thời vụ, hợp đồng lao động thời hạn dưới 12 tháng so với tổng số CBCNV	Tỷ lệ > 30%: 0 điểm; Từ 20 - 30%: 1 điểm, từ 10 - 19%: 1,5 điểm, dưới 10%: 2 điểm	1		%	DS CBCNV trong cơ quan và các loại hợp đồng. Trường hợp DN đặc thù cần thuê nhiều lao động thời vụ, cần có văn bản giải trình riêng	
1.3	Thực hiện tốt QĐ về trợ cấp thời việc, trợ cấp mất việc cho NLD	Thực hiện đúng: 1 điểm. Không thực hiện đúng: - 1 điểm. Mỗi chính sách ưu đãi hơn luật + 0,5 điểm	1			Liệt kê các điểm ưu đãi hơn luật	Các QĐ, chứng từ chi trả trợ cấp cho NLD	
1.4	Có chính sách ưu đãi đối với lao động nữ	Đúng Quy định 1 điểm; Mỗi chính sách ưu đãi hơn Luật: + 0,5 điểm; Phân biệt đối xử với LD nữ - 1 điểm	1			Liệt kê các điểm ưu đãi hơn luật	Nội quy lao động, thỏa ước LD tập thể, các Quy chế của Cty	
1.5	Có tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho người lao động. Đào tạo nâng cao tay nghề cho NLD phù hợp với CM 4.0. Tỷ lệ NLD được đào tạo, tập huấn so với tổng số lao động.	Tỷ lệ 100%: 1 điểm, thấp hơn 100% trừ điểm theo tỷ lệ. Có đào tạo: 1 điểm; 0 đào tạo: 0 điểm, đào tạo chuyên sâu phục vụ CMCN 4.0: 2 điểm	3				Gửi kèm kế hoạch đào tạo và văn bản chứng minh các khóa đào tạo thực tế	
1.6	Tổ chức tuyển dụng, bồi dưỡng pháp luật lao động cho NLD	Có 1; Không: 0.	1				Gửi kèm kế hoạch đào tạo và văn bản chứng minh các khóa đào tạo thực tế	
1.7	Không phân biệt đối xử khi thực hiện tuyển lao động	Có phân biệt - 1 điểm, ko phân biệt 1 điểm. Có chính sách giảm nhân sự trên 30 tuổi: - 3 điểm.	1				Gửi kèm Quy chế tuyển dụng, thông báo tuyển dụng	
1.8	LD làm việc ổn định, tỷ lệ nhân sự biến động (không kể nhân sự nghỉ hưu) hàng năm < 5%	Dưới 5%/năm: 2 điểm, từ 5 - 10%: 1 điểm, Trên 10%: 0 điểm	1					
2	Quy chế dân chủ ở cơ sở		9					

TT	Các tiêu chí	Cách chấm điểm	Điểm chuẩn	DN tự chấm điểm			Doanh nghiệp điển giải chi tiết	Tài liệu cần gửi kèm theo để chứng minh điểm số
				Đúng luật	Ưu đãi hơn luật	Tổng điểm		
2.1	Thỏa ước lao động tập thể được xây dựng theo đúng trình tự pháp luật quy định. Có nội dung về tiền lương và có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật	TULĐ được xây dựng đúng Luật: 1 điểm. Mỗi nội dung có lợi hơn cho người lao động + 0,5 điểm. Không xây dựng thỏa ước: - 3 điểm	1				Liệt kê các điểm ưu đãi hơn luật	Gửi kèm bản sao thỏa ước
2.2	DN chấp hành nghiêm Thỏa ước lao động tập thể	Thực hiện đúng: 1; thực hiện tốt hơn thỏa ước: Mỗi chỉ tiêu + 0,5 điểm	1				Liệt kê các điểm thực hiện tốt hơn Thỏa ước đã ký kết	Gửi kèm Văn bản chứng minh những điểm thực hiện tốt hơn Thỏa ước
2.3	Tổ chức đối thoại theo quy định		1					Kèm theo Biên bản đối thoại
2.4	Tổ chức đối thoại đột xuất tại doanh nghiệp khi có yêu cầu của CĐ hoặc NLEĐ	Thực hiện đúng luật: 1 điểm. Tốt hơn luật: Mỗi tiêu chí + 0,5 điểm (liệt kê các điểm ưu đãi hơn luật). Không thực hiện - 1 điểm/hiệu chí	1					Kèm theo Biên bản đối thoại
2.5	DN có tổ chức Hội nghị Người lao động hàng năm		1					Gửi kèm Báo cáo Hội nghị CNVC
2.6	DN có xây dựng và thực hiện thường xuyên quy chế dân chủ cơ sở	Thực hiện đúng luật: 1 điểm. Không có Nội quy LĐ: - 1 điểm. Có Nội quy nhưng chưa đăng ký: 0 điểm	1					Gửi kèm bản sao Quy chế
2.7	DN có xây dựng Nội quy lao động, có đăng ký với CQ có thẩm quyền. Nội quy được niêm yết công khai		1				Liệt kê các điểm tốt hơn quy định của Pháp luật	Gửi kèm Bản sao nội quy lao động; hồ sơ các vụ xử lý kỷ luật
2.8	Xử lý kỷ luật LĐ đúng trình tự, thẩm quyền và hình thức	Thực hiện đúng quy định hoặc ko phát sinh: 1 điểm; Thực hiện ko đúng - 1 điểm. Không có tài liệu chứng minh: 0 điểm	1					Gửi kèm Bản sao nội quy lao động; hồ sơ các vụ xử lý trách nhiệm vật chất
2.9	Yêu cầu bồi thường vật chất đúng pháp luật		1					
3	Tiền lương		14					
3.1	Tiền lương bình quân của doanh nghiệp so với mức lương tối thiểu vùng	Bảng lương tối thiểu vùng: 0 điểm, cao hơn từ 25% - 49%: 1,5 điểm, từ 50% - 74%: 3 điểm, từ 75% - 99%: 4,5 điểm, tăng từ 100%: 6 điểm; cứ mỗi 25% tăng tiếp theo được cộng thêm 1 điểm. Nếu không có tài liệu chứng minh: 0 điểm	6			đi hàng/người - TI lệ %	Gửi kèm Bảng thanh toán tiền lương của DN hoặc thang, bảng lương
3.2	Xây dựng và đăng ký thang bảng lương, Quy chế trả lương theo quy định; xây dựng và đăng ký định mức lao động theo quy định	Có: 1. Không: -1. Không có tài liệu chứng minh: 0	1					
3.3	Xây dựng và đăng ký định mức lao động theo quy định	Có: 1. Không: -1. Không có tài liệu chứng minh: 0	1					Tài liệu chứng minh
3.4	Chế độ nâng bậc lương đúng quy định;	Có: 1. Không: -1. Không có tài liệu chứng minh: 0	1					

TT	Các tiêu chí	Cách chấm điểm	Điểm chuẩn	DN tự chấm điểm			Doanh nghiệp điển giải chi tiết	Tài liệu cần gửi kèm theo để chứng minh điểm số
				Đúng luật	Ưu đãi hơn luật	Tổng điểm		
3.5	Thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước	Tăng trưởng từ 5% đến <10%: 1 điểm; từ 10% đến <15%: 2 điểm; Từ 15% trở lên: 3 điểm và cứ 5% tăng trưởng tiếp theo được cộng 0.5 điểm	3			Năm 2015..... <i>dthàng/người</i> ; năm 2016..... <i>dthàng/người</i> - Tỷ lệ%	Báo cáo của DN tại Hội nghị CNVC hoặc văn bản liên quan chứng minh	
3.6	Trả tiền cho người lao động khi không nghỉ hoặc nghỉ không hết số ngày nghỉ hàng năm (phép năm)	Trả theo thu nhập: 2 điểm, trả theo tiền lương: 1 điểm. Không chi trả: - 2 điểm	2				QĐ chi trả phép năm hoặc văn bản liên quan chứng minh	
4	Phụ cấp và Tiền thưởng		14					
4.1	Công ty có các loại phụ cấp nào sau đây + Ăn ca + Di lại + Chuyên cần + Các loại phụ cấp khác	Có: 1 - Không: 0 Có: 1 - Không: 0 Có: 1 - Không: 0 Mỗi khoản phụ cấp khác được cộng 0,5 điểm	1 1 1 1			... <i>dthàng/người</i> ... <i>dthàng/người</i> ... <i>dthàng/người</i> Liệt kê các khoản, cụ thể từng loại phụ cấp ... <i>dthàng/người</i>		
4.2	Tổng số tiền phụ cấp hàng tháng + So với mức lương tối thiểu vùng	Tỷ lệ phụ cấp/lương tối thiểu vùng: Bảng 30% đến < 50%: 1 điểm, từ 50 - < 100%: 2 điểm, từ 100% trở lên: 4 điểm	4			... % ... <i>dthàng/người</i>		
4.3	Công ty có các loại tiền thưởng nào sau đây + Tháng lương thứ 13 + Thường quy + Thường năng suất, chất lượng + Thường sáng kiến, cải tiến KT + Thưởng khác	Có: 1 - Không: 0 Có: 1 - Không: 0 Có: 1 - Không: 0 Có: 1 - Không: 0 Mỗi khoản tiền thưởng khác được cộng 0,5 điểm	1 1 1 1 1			... <i>dthàng/người</i> ... <i>dthàng/người</i> ... <i>dthàng/người</i> ... <i>dthàng/người</i> Liệt kê các khoản, cụ thể từng loại phụ cấp ... <i>dthàng/người</i>		
4.4	Bình quân tiền thưởng cho mỗi người/năm + So với mức lương tối thiểu vùng x 12 tháng	Tỷ lệ tiền thưởng/lương tối thiểu vùng: 50%: 1 điểm; 100%: 2 điểm, và mỗi 100% tăng thêm + 1 điểm	3		 % ... <i>dthàng/người</i>		
5	Phúc lợi		15					
5.1	Có nhà ăn / ăn ca đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	Có nhà ăn 1 điểm, đảm bảo vệ sinh 1 điểm	2				Gửi kèm quá cụ thể từng loại hình phúc lợi; đánh giá tỷ lệ số người được hưởng phúc lợi trên tổng số NLĐ	

TTT	Các tiêu chí	Cách chấm điểm	Điểm chuẩn	DN tự chấm điểm			Doanh nghiệp điển giải chi tiết	Tài liệu cần gửi kèm theo đề chúng minh điểm số
				Đúng luật	Ưu đãi hơn luật	Tổng điểm		
5.2	Có Nhà trẻ cho con NLEĐ hoặc hỗ trợ tiền gửi trẻ cho NLEĐ	Có nhà trẻ: 3 điểm; hỗ trợ tiền gửi trẻ >= 500.000đ/người/tháng: 2 điểm, Dưới 500.000đ: 1 điểm. Không có: 0 điểm	3				Ảnh chụp Nhà trẻ trong DN hoặc bảng thanh toán tiền hỗ trợ gửi trẻ	
5.3	Có chế độ tham quan, nghỉ mát cho NLEĐ hằng năm	Bao nhiêu người được hưởng lợi ở từng loại hình phúc lợi. Tỷ lệ nhân sự được hưởng lợi so với tổng nhân sự. Điểm tính bằng điểm chuẩn nhân với tỷ lệ	3				Bảng thanh toán chế độ nghỉ mát Danh mục các hoạt động Thế dục thể thao cho công nhân. Ảnh các hoạt động thể thao	
5.4	Tổ chức các hoạt động văn hoá- thể thao cho NLEĐ		2					
5.5	Có nhà ở / ký túc xá cho NLEĐ Hoặc hỗ trợ kinh phí thuê nhà cho NLEĐ	Có KTX: 3 điểm; hỗ trợ tiền nhà ở >= 1.000.000đ/người/tháng: 2 điểm/ Dưới 1.000.000đ: 1 điểm. Không có: 0 điểm	3				Ảnh chụp KTX trong DN hoặc bảng thanh toán tiền hỗ trợ nhà ở	
5.6	Có chính sách chăm sóc đời sống tinh thần cho NLEĐ	Có: 1 điểm. Không: 0 điểm. Mỗi chính sách + 0,5 điểm	1				Văn bản chứng minh chính sách cụ thể	
5.7	Có mua bảo hiểm thân thể hoặc bảo hiểm khác cho NLEĐ (ngoài quy định của NV)	Có: 1 điểm. Không: 0 điểm. Mỗi chế độ bảo hiểm bổ sung được cộng 0,5 điểm	1				Bảng thanh toán tiền mua Bảo hiểm	
6	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi		7					
6.1	Người lao động làm việc 40h - 48h/w tuần	48h: 0 điểm; 44h: 2 điểm, 40h: 3 điểm	3				Ghi cụ thể số giờ làm việc /tuần	
6.2	Số giờ làm thêm trong 1 năm của NLEĐ	Điểm tính theo tỷ lệ so với luật LD. Đúng quy định đạt 1 điểm. Số giờ làm thêm nhiều hơn luật < 50%: -1 điểm nhiều hơn 50% trở lên 50%: - 2 điểm	2				Ghi cụ thể số giờ làm thêm bình quân của NLEĐ, đối chiếu với Luật LD.	
6.3	Có thỏa thuận với NLEĐ trước khi làm thêm giờ	Có: 1 điểm - Không: - 1 điểm	1					
6.4	Thực hiện chế độ nghỉ việc riêng có hưởng lương cho NLEĐ lương đúng luật	Đúng luật: 1 điểm. Ưu đãi hơn luật: + 0,5 điểm	1				Liệt kê các điểm ưu đãi hơn luật	
7	An toàn, vệ sinh lao động		10					

TT	Các tiêu chí	Cách chấm điểm	Điểm chuẩn	DN tự chấm điểm			Doanh nghiệp điển giải chi tiết	Tài liệu cần gửi kèm theo để chứng minh điểm số
				Đúng luật	Ưu đãi hơn luật	Tổng điểm		
7.1	Có bộ phận/cán bộ ATVSLĐ, cán bộ y tế theo quy định. Trang bị tủ thuốc đủ cơ số, sử dụng tiên lợi an toàn	Có: 1 điểm - Không: 0 điểm	1				Kèm theo QĐ nhân sự	
7.2	Tổ chức KSK định kỳ cho NLD đúng luật.	Có tổ chức đúng luật: 2 điểm; Số lần KSK cho NLD nhiều hơn quy định, mỗi lần được cộng 0,5 điểm. Không tổ chức KSK: - 2 điểm	2			Ghi cụ thể DN thuộc diện phải KSK cho NLD bao nhiêu lần/năm và kết quả thực hiện	Kèm theo Kế hoạch khám sức khỏe hàng năm, hợp đồng và thanh lý HĐ khám sức khỏe định kỳ hàng năm	
7.3	Tỷ lệ NLD được khám sức khỏe hàng năm so với tổng số lao động đạt 100%	100% = 1 điểm. Không đủ tỷ lệ 100%: 0 điểm.	1			Ghi cụ thể số người được KSK trên tổng số NLD, quy ra tỷ lệ ...%		
7.4	Có khám sức khỏe riêng cho LĐ nữ (ngoại KSK chung)	Có đúng luật 1 điểm - Không: 0 điểm; ưu đãi hơn luật + 0,5 điểm	1			Liệt kê các điểm ưu đãi hơn luật		
7.5	Thực hiện chế độ đo kiểm tra môi trường lao động theo quy định.	Có 1 điểm; không - 1 điểm	1				Gửi kèm bản sao kết quả đo MT năm 2016	
7.6	NLD được huấn luyện định kỳ về an toàn lao động		1				Gửi kèm bản sao danh sách NSDLĐ và NLD được tập huấn hoặc tài liệu năm 2016	
7.7	Doanh nghiệp quan tâm đầu tư cải thiện điều kiện làm việc, môi trường làm việc cho NLD.	Có 1 điểm, không: 0 điểm. Mỗi điểm thực hiện tốt: + 0,5 điểm. Doanh nghiệp được chứng nhận Doanh nghiệp Xanh - Sạch - Đẹp + 1 điểm	2					
7.7	Biện pháp phòng chống cháy nổ, thoát hiểm đảm bảo (nội dung đầy đủ)	Không xây cháy nổ: 0,5 điểm. Nội quy đảm bảo: 0,5 điểm. Các điểm hơn Quy định: + 0,5 điểm. Có có nội quy phòng chống cháy nổ - 1 điểm	1					
8	Bảo hiểm Xã hội		9					
8.1	100% lao động làm việc theo hợp đồng có thời hạn từ 1 tháng trở lên được tham gia BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	100% được 3 điểm, dưới 100% trừ điểm theo tỷ lệ. Các điểm hơn Luật: +0,5 điểm (liệt kê các điểm hơn luật)	3			Nêu rõ các loại bảo hiểm khác do DN tham gia cho NLD	Thống báo đóng BHXH 2 tháng gần nhất và xác nhận của BHXH địa phương	
8.2	Các chế độ BHXH được chi trả kịp thời (Ơn đau, thai sản, TNLĐ...)	Kịp thời 3 điểm; Một chế độ chưa kịp thời trừ 1 điểm; Ưu đãi hơn luật: + 0,5 điểm/tiêu chí	3				Có xác nhận của BHXH địa phương	

Mã	Các tiêu chí	Cách chấm điểm	Điểm chuẩn	DN tự chấm điểm			Doanh nghiệp điển giải chi tiết	Tài liệu cần gửi kèm theo để chứng minh điểm số
				Đúng luật	Ưu đãi hơn luật	Tổng điểm		
8,3	Trích nợ tiền BHXH, BHYT, BH thất nghiệp đúng hạn	Không nợ: 3 điểm, có nợ < 3 tháng - 2 điểm, có nợ > 6 tháng - 4 điểm. Nợ trên 6 tháng: Loại	3				Xác nhận của CQ bảo hiểm hoặc thông báo đóng BHXH 2 tháng gần nhất tại thời điểm kê khai	
9	Công đoàn		11					
9,1	Tổ chức công đoàn trong DN hoạt động hiệu quả, được CG cấp trên đánh giá cao	Theo xếp loại của CG cấp trên: Vương mạnh: 3 điểm; Khá: 2 điểm; TB: 0 điểm. Yếu kém: - 2 điểm	2			Đánh giá theo mức độ	Văn bản của CG cấp trên hoặc các Bằng khen chứng minh	
9,2	Tỷ lệ đoàn viên công đoàn tại doanh nghiệp	50%: 0,5 điểm, 50 - 70%: 1 điểm, 70 - 90%: 1,5 điểm, 90 - 100%: 2 điểm.	2		%	DS đoàn viên CG	
9,3	Công đoàn tham gia nâng cao phúc lợi đoàn viên theo các chương trình chung của TLD và LĐLĐ cấp trên	Có 1; không: 0. Cứ mỗi việc làm cụ thể được tăng 0,5 điểm	1			Liệt kê từng việc cụ thể	Tài liệu chứng minh phúc lợi đoàn viên được tăng lên	
9,4	Người Sử dụng LĐ tạo điều kiện về thời gian và cơ sở vật chất để công đoàn hoạt động	Tạo điều kiện tốt: 2 điểm, tạo điều kiện: 1 điểm - Không: 0	2					
9,5	Đóng kinh phí và đoàn phí Công đoàn đầy đủ và kịp thời theo đúng quy định	Kinh phí đầy đủ kịp thời: 1 điểm; đoàn phí đầy đủ kịp thời 1 điểm, hơn quy định mỗi tiêu chí + 0,5. Không đầy đủ hoặc không kịp thời: - 1 điểm/ tiêu chí	2				Văn bản chứng minh	
9,6	Công đoàn cơ sở chủ động ký kết được các chương trình phúc lợi cho đoàn viên riêng của cấp mình	Cơ 2; không: 0. Cứ mỗi việc làm cụ thể được tăng 0,5 điểm	2					
	TỔNG CỘNG:		100					

Lưu ý: Doanh nghiệp **CẦN** gửi kèm theo các tài liệu chứng minh ở từng hạng mục điểm tự đánh giá (cột Ghi chú). Đối với các hạng mục không có tài liệu chứng minh, Doanh nghiệp sẽ **KHÔNG** được ghi nhận điểm số

ĐẠI DIỆN BCH CÔNG ĐOÀN

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Người đại diện theo pháp luật)